

Số: /KH-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 8 năm 2023

**KẾ HOẠCH
NÂNG CAO CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2023
VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO TỈNH NINH THUẬN**

Thực hiện Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” (gọi tắt là *Quyết định số 922/QĐ-BTTTT*).

Trên cơ sở công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 12/7/2023 về Chỉ số chuyển đổi số. Kết quả trong năm 2022 đạt 593,4/1000 điểm (*cao hơn trung bình cả nước 1,43 điểm*), có giá trị DTI đạt 0,5934, tăng 94,69% so với năm 2021, xếp thứ 27/63 tỉnh, thành phố, tăng 26 bậc so với năm 2021. Trong đó: Chính quyền số đạt 0,6787, tăng 93,03%, xếp thứ 24/63, tăng 23 bậc; Kinh tế số đạt 0,6518, tăng 90,53%, xếp thứ 29/63, tăng 18 bậc; Xã hội số đạt 0,6045, tăng 87,44%, xếp thứ 22/63, tăng 27 bậc. Giá trị trung bình DTI 2022 cấp tỉnh là 0,5791 trong đó tỉnh Ninh Thuận đạt 0,5934 giá trị thuộc nhóm các tỉnh có giá trị đạt trên mức trung bình của cả nước.

Để tiếp tục duy trì nâng cao chỉ số và khắc phục những hạn chế và tạo chuyển biến tích cực trong công tác chuyển đổi số của tỉnh, nâng cao xếp hạng về Chỉ số DTI, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện nâng cao Chỉ số chuyển đổi số năm 2023 và các năm tiếp theo, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, nâng cao Chỉ số DTI của tỉnh một cách bền vững; tạo sự chuyển biến trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp về ý nghĩa, vai trò và tầm quan trọng của chuyển đổi số cũng như Chỉ số DTI; nâng cao vai trò, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh trong việc cải thiện kết quả và thứ bậc xếp hạng Chỉ số DTI của tỉnh, góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển đổi số của tỉnh theo tinh thần Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Tiếp tục nâng cao Chỉ số DTI hàng năm của tỉnh, kiên quyết khắc phục những hạn chế, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo thiết thực, hiệu quả, phù hợp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của tỉnh; tập trung khắc phục những hạn chế, quyết tâm vượt khó, vươn lên trong công cuộc chuyển đổi số của tỉnh. Phấn đấu Chỉ số DTI năm 2023 thuộc nhóm khá của cả nước và phấn đấu đạt mục tiêu các năm tiếp theo.

3. Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm của tỉnh; giúp các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh thấy được các điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục.

4. Xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp để cải thiện và nâng cao Chỉ số chuyển đổi số của tỉnh năm 2023 và các năm tiếp theo.

5. Phân công nhiệm vụ cho các ngành, địa phương chủ trì thực hiện hiệu quả các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh được thể hiện trong Quyết định số 922/QĐ-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

II. YÊU CẦU

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các doanh nghiệp có liên quan tăng cường công tác phối hợp, cung cấp thông tin kịp thời liên quan đến chuyển đổi số; bố trí nguồn lực hợp lý, xác định những công việc cấp bách, thiết yếu để tập trung ưu tiên thực hiện trước; quan tâm “đúng mức” đến cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin; xác định việc hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ quan trọng góp phần trong việc nâng cao Chỉ số DTI của tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tập trung, quyết liệt triển khai thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể về chuyển đổi số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được Ban Điều hành Chuyển đổi số giao tại Kế hoạch số 956/KH-BĐHCĐS ngày 16/3/2023.

3. Bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Tỉnh ủy, UBND tỉnh để triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương.

4. Duy trì các nhóm tiêu chí đã đạt điểm số cao; phân công rõ việc, rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ đề ra nhằm đảm bảo cải thiện, nâng cao các nhóm tiêu chí đạt điểm thấp, chưa đạt điểm.

5. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phụ trách các Chỉ số chính/Chỉ số thành phần có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ được giao; các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với đơn vị phụ trách và cùng chịu trách nhiệm về các Chỉ số thành phần thuộc lĩnh vực phụ trách.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ DTI

1. Nhóm Nhận thức số

- *Nhiệm vụ:* Ban hành các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số.
- *Mục tiêu:* 100% cuộc họp, văn bản về Chuyển đổi số được Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì, ban hành.
- *Nội dung thực hiện:*

+ Các văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của tỉnh theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông phải do người đứng đầu ký ban hành.

+ Khi tham dự các cuộc họp do Ban chỉ đạo quốc gia về Chuyển đổi số tổ chức thì thành phần tham dự tại tỉnh phải do người đứng đầu điều hành, chủ trì.

+ Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về chuyển đổi số; các văn bản trên chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số để phục vụ cho công tác tuyên truyền và cung cấp các hoạt động về chuyển đổi số của tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân cấp xã duy trì triển khai thực hiện mở và phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số trên hệ thống truyền thanh cơ sở của địa phương.

- *Đơn vị thực hiện:* Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông và UBND các huyện, thành phố.

- *Thời gian hoàn thành:* Thường xuyên.

2. Nhóm Thể chế số

- *Nhiệm vụ:* Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số; chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số.

- *Nội dung thực hiện:* Nghiên cứu tham mưu đầy đủ, kịp thời các văn bản, ban hành quy định chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số; chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số.

- *Đơn vị chủ trì thực hiện:* Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông.

- *Đơn vị phối hợp:* Sở Nội vụ.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và các năm tiếp theo.

3. Nhóm Hạ tầng số

a) *Nhiệm vụ:* Tăng các tỷ lệ (dân số trưởng thành có điện thoại thông minh; hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang).

- *Mục tiêu:*

+ Phấn đấu 100% người dân trưởng thành và hộ gia đình có điện thoại thông minh; có kết nối Internet băng rộng cáp quang. (Năm 2022: *Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh 6,03/10 điểm, đạt tỷ lệ 60,29%; Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh 8,38/10 điểm đạt tỷ lệ 83,78%; Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang 7,71/10 điểm đạt tỷ lệ 77,13%*).

- *Nội dung thực hiện:*

+ Tăng cường công tác tuyên truyền đến người dân việc sử dụng điện thoại thông minh để ứng dụng các nền tảng dùng chung, gắn kết việc giữa người dân và cơ quan nhà nước trong việc trao đổi, chia sẻ thông tin.

+ Hỗ trợ điện thoại thông minh, kết nối internet cho người dân, hộ gia đình dân tộc thiểu số, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn theo chương trình viễn thông công ích và xã hội hóa của các doanh nghiệp viễn thông.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Đơn vị phối hợp: UBND các huyện, thành phố; các cơ quan báo, đài.

- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

b) *Nhiệm vụ*: Hoàn thành việc triển khai nền tảng số theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ; phát triển ứng dụng AI trong các nền tảng đã triển khai của tỉnh.

- *Mục tiêu*:

+ Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh triển khai theo hướng ứng dụng điện toán đám mây và kết nối về nền tảng điện toán đám mây của Chính phủ (Năm 2022: *tỉnh đã triển khai nhưng chưa kết nối về nền tảng điện toán đám mây của Chính phủ chỉ đạt 15/30 điểm đạt tỷ lệ 50%*).

+ 100% các nền tảng dùng chung của tỉnh đều ứng dụng công nghệ AI (Năm 2022: *5/10 điểm đạt tỷ lệ 50%*).

- *Nội dung thực hiện*:

+ Kết nối các nền tảng dùng chung trên địa bàn tỉnh (được cài đặt, vận hành trên Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh) với nền tảng điện toán đám mây của Chính phủ.

+ Triển khai nền tảng số theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (*LGSP: Đã triển khai*); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung (*IOC: đã triển khai*); 3) Nền tảng hợp trực tuyến (*Đã triển khai*); 4) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp (*đã triển khai*); 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức); 7) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước.

+ Nâng cấp và tích hợp công nghệ AI trong các nền tảng số dùng chung của tỉnh.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội Vụ.

- Đơn vị phối hợp: các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, xã.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2023 và duy trì thường xuyên.

4. Nhóm Nhân lực số

a) *Nhiệm vụ*: Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số; Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng (ATTT).

- *Mục tiêu:* 100% các cơ quan, đơn vị có công chức, viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng (Năm 2022: 0,4/10 điểm đạt tỷ lệ 4,0%).

- *Nội dung thực hiện:*

+ Rà soát, phân công bố trí đủ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, chuyên đổi số, an toàn thông tin mạng trong các cơ quan nhà nước để phục vụ triển khai chuyển đổi số.

+ Các đơn vị chưa có chuyên trách an toàn thông tin (ATTT) thì ban hành Quyết định phân công 01 người được cử đi tập huấn, đào tạo về chuyển đổi số, ATTT để thực hiện kiêm nhiệm ATTT tại đơn vị mình.

+ Triển khai tập huấn, đào tạo về An toàn thông tin mạng mỗi cơ quan, đơn vị ít nhất 01 người.

- *Đơn vị thực hiện:* Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.

- *Đơn vị phối hợp:* Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và các năm tiếp theo.

b) *Nhiệm vụ:* Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số.

- *Mục tiêu:* Mục tiêu đạt 50% (Năm 2022: 0,1/5 điểm đạt tỷ lệ 0,28%).

- *Nội dung thực hiện:* Tổ chức triển khai bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người lao động trong độ tuổi lao động trên địa bàn tỉnh.

- *Đơn vị chủ trì thực hiện:* Sở Lao động và Thương binh xã hội.

- *Đơn vị phối hợp:* Sở Thông tin và Truyền thông

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và thường xuyên hằng năm.

c) *Nhiệm vụ:* Tập huấn kỹ năng số cho người dân trên nền tảng OneTouch; Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số.

- *Mục tiêu:* tối thiểu 50% dân số trên địa bàn tỉnh được tiếp cận tham gia lớp tập huấn kỹ năng số và 70% số lượng công chức, viên chức của tỉnh được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số. (Năm 2022: 0,04/5 điểm, đạt tỷ lệ 2,4% và 4,21/10 điểm đạt tỷ lệ 42,09%).

- *Nội dung thực hiện:*

+ Tổ chức tuyên truyền người dân tham gia học về kỹ năng số trên nền tảng OneTouch; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch cho người dân.

+ Sở Thông tin và Truyền thông đưa các nội dung, tài liệu dễ đọc, dễ hiểu, dễ tiếp cận về kỹ năng chuyển đổi số lên nền tảng OneTouch để người dân tham gia học tập.

- *Đơn vị chủ trì thực hiện:* UBND các huyện, thành phố.

- *Đơn vị phối hợp:* Sở Thông tin và Truyền thông.

- *Thời gian hoàn thành:* Thường xuyên.

5. Nhóm An toàn thông tin mạng

a) *Nhiệm vụ:* Các hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; các máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia; tổ chức diễn tập an toàn thông tin.

- *Mục tiêu:* 100% các hệ thống được đánh giá, phê duyệt mức độ ATTT, tổ chức ít nhất 02 lần diễn tập; 100% các máy tính người dùng được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc (Năm 2022: 12,14/25 điểm, đạt 48,56%).

- *Nội dung thực hiện:*

+ Phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ cho các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước, đảm bảo các hệ thống thông tin đều được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt cho các hệ thống thông tin.

+ Xây dựng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng cho các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước; tổ chức các cuộc diễn tập xử lý các sự cố tấn công mạng.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022.

+ Triển khai giám sát, phát hiện và xử lý các sự cố trong các cơ quan nhà nước; thực hiện xử lý, loại bỏ mã độc đối với các IP botnet, DDOS được phát hiện, cảnh báo trong danh sách blacklist.

+ Hằng năm tổ chức ít nhất 02 cuộc diễn tập an toàn thông tin.

- *Đơn vị thực hiện:* Sở Thông tin và Truyền thông.

- *Đơn vị phối hợp:* Các sở, ban, ngành, UBND các cấp.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và hằng năm.

b) *Nhiệm vụ:* Đảm bảo kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) gồm: Kinh phí chi cho ATTT tối thiểu bằng 10% tổng chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.

- *Mục tiêu:*

+ Đạt tối thiểu 10% chi ngân sách chung cho công tác An toàn thông tin/tổng chi ngân sách cho chuyển đổi số.

+ Đạt 2 tỷ/1 nội dung (Thuê chuyên gia ATTT, tập huấn, đào tạo, tuyên truyền ATTT, diễn tập ATTT, kiểm tra đánh giá ATTT).

- *Nội dung thực hiện:* Hằng năm sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí chi cho ATTT tối thiểu 10% tổng chi cho công tác chuyển đổi số gồm: Kinh phí chi

cho diễn tập ATTT, thuê chuyên gia ATTT, tập huấn, đào tạo về ATTT, giải pháp bảo mật, phần mềm chống mã độc...

+ Ưu tiên phân bổ kinh phí hàng năm cho công tác đảm bảo an toàn thông tin; công tác kiểm tra, đánh giá, diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin; đào tạo, tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức an toàn thông tin.

- *Đơn vị thực hiện:* Sở Thông tin và Truyền thông.

- *Đơn vị phối hợp:* Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và các năm tiếp theo.

6. Về hoạt động chính quyền số

- *Nhiệm vụ:* Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn tỉnh, phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức; ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số; điều chỉnh dịch vụ công trực tuyến cho phù hợp với nhu cầu, sở thích và hoàn cảnh của từng cá nhân, không phải là cách cung cấp một dịch vụ cho tất cả mọi người; đưa các dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia vào sử dụng chính thức tại tỉnh.

- *Mục tiêu:* đảm bảo triển khai đủ các tiêu chí, chức năng theo yêu cầu.

- *Nội dung thực hiện:*

+ Xây dựng và đưa nền tảng quản trị tổng thể cấp tỉnh cho phép người sử dụng (toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã) đăng nhập một lần, trải nghiệm xuyên suốt, đồng bộ các chức năng về thư điện tử, văn bản điện tử, lịch làm việc, hộp trực tuyến, đôn đốc, nhắc việc, chia sẻ tệp tin và các chức năng khác hỗ trợ công vụ. Nền tảng có khả năng thấu hiểu hành vi của từng người sử dụng, qua đó, hỗ trợ người sử dụng nâng cao hiệu suất, chất lượng giải quyết công việc (Đảm bảo nền tảng số đáp ứng yêu cầu tại Công văn số 2224/BTTTT-THH ngày 09/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông).

+ Tham mưu UBND tỉnh xây dựng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức. Nền tảng trợ lý ảo giúp cán bộ, công chức, viên chức rút ngắn thời gian tìm hiểu tri thức, nâng cao hiệu quả công việc, tích lũy tri thức làm việc và chuyển giao tri thức một cách dễ dàng.

+ Nâng cấp IOC của tỉnh để giúp mọi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định.

+ Hoàn thiện cổng DVCTT: được điền sẵn thông tin; được cá thể hóa; phát sinh hồ sơ trực tuyến; được xử lý trực tuyến; tài khoản của người dân doanh nghiệp có sử dụng DVCTT; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT.

- *Đơn vị chủ trì thực hiện:* Sở Thông tin và Truyền thông.

- *Đơn vị phối hợp:* Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2023 và các năm tiếp theo.

7. Về Hoạt động kinh tế số

a) *Nhiệm vụ:* Nâng tỷ trọng kinh tế số trong GRDP; tăng số doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ số và sử dụng nền tảng số.

- *Mục tiêu:*

+ Đạt tối thiểu 12% vào năm 2023, mỗi năm tiếp tục tăng trưởng cao hơn (Năm 2022: 6,75/20 điểm đạt 6,75%).

+ Phát triển tối thiểu 30% vào năm 2023 các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ, nền tảng số hoạt động trên địa bàn tỉnh (Năm 2022: có 45 doanh nghiệp sử dụng nền tảng số và được 1,12/20 điểm đạt 1,12%).

- *Nội dung thực hiện:*

+ Thúc đẩy các doanh nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT), doanh nghiệp nền tảng số hoạt động trên địa bàn tỉnh, đảm bảo số lượng doanh nghiệp công nghệ số đạt 300 doanh nghiệp, doanh nghiệp nền tảng số đạt tối thiểu 100 doanh nghiệp.

+ Thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số và tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx đảm bảo đạt tối thiểu đạt 1.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh.

+ Thúc đẩy số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử.

- *Đơn vị chủ trì thực hiện:* Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- *Đơn vị phối hợp:* Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công thương, UBND cấp huyện, cấp xã.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và thường xuyên.

b) *Nhiệm vụ:* Bố trí kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số.

- *Mục tiêu:* chi cho hoạt động kinh tế số tối thiểu 0,25% tổng chi ngân sách tỉnh (Năm 2022: 1,35/10 điểm đạt 0,03%).

- *Nội dung thực hiện:*

+ Triển khai các nội dung chi ngân sách cho hoạt động kinh tế số.

+ Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – công nghệ thông tin), doanh nghiệp nền tảng số đầu tư tại tỉnh.

+ Hằng năm thống kê các hoạt động chi cho kinh tế số.

- *Đơn vị thực hiện:* Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thống kê.

- *Đơn vị phối hợp:* các sở, ban, ngành, UBND các cấp.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và các năm tiếp theo.

8. Về hoạt động xã hội số

a) *Nhiệm vụ:* Cấp danh tính số/ tài khoản định danh điện tử cho người dân.

- *Mục tiêu:* 100% người dân được cấp tính số/ tài khoản định danh điện tử (Năm 2022: 1,79/20 điểm đạt 8,94%).

- *Nội dung thực hiện:* Triển khai phổ cập danh tính số/tài khoản định danh điện tử cho người dân trên địa bàn tỉnh.

- *Đơn vị chủ trì thực hiện:* Công an tỉnh.

- *Đơn vị phối hợp:* UBND cấp huyện, xã.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và duy trì hằng năm.

b) *Nhiệm vụ:* Cấp chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân cho người dân.

- *Mục tiêu:* Tỷ lệ người dân trưởng thành có tỷ lệ cấp chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân tối thiểu 50% (Năm 2022: đạt 0,42/20 điểm), trong đó:

+ 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.

+ Tối thiểu 50% người dân từ 15 tuổi trở lên được cấp chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.

- *Nội dung thực hiện:*

+ UBND cấp huyện, xã tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, vận động người dân ở độ tuổi từ đủ 15 tuổi trở lên cần đăng ký chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân.

+ Chỉ đạo Tổ công nghệ số cộng đồng và đề án 06 tổ chức triển khai chữ ký số cho người dân, thành lập các điểm cung cấp chữ ký số cho người dân.

+ Các sở, ban ngành, UBND các cấp triển khai đăng ký và cấp chữ ký số cho toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc đơn vị mình quản lý.

- *Đơn vị chủ trì thực hiện:* UBND cấp huyện, xã.

- *Đơn vị phối hợp:* Sở Thông tin và Truyền thông, Cục thuế tỉnh và các doanh nghiệp cung cấp chữ ký số.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và các năm tiếp theo.

c) *Nhiệm vụ:* Triển khai địa chỉ số đến hộ gia đình, tổ chức, doanh nghiệp.

- *Mục tiêu:* 100% các hộ gia đình, tổ chức, doanh nghiệp được thông báo và sử dụng địa chỉ số.

- *Nội dung thực hiện:* Triển khai thông báo và cấp thông tin địa chỉ số cho các hộ gia đình và các tổ chức, doanh nghiệp.

- *Đơn vị thực hiện:* Sở Thông tin và Truyền thông.

- *Đơn vị phối hợp:* UBND cấp huyện, xã và Bưu điện tỉnh.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và các năm tiếp theo.

d) Nhiệm vụ: Bố trí kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số.

- *Mục tiêu:* chi cho hoạt động xã hội số tối thiểu 1% (Năm 2022: *đạt 1,47/20 điểm*) tổng chi ngân sách nhà nước.

- *Nội dung thực hiện:*

+ Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định.

+ Đảm bảo kinh phí chi cho các hoạt động xã hội số ở mức cao nhất.

- *Đơn vị chủ trì thực hiện:* Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- *Đơn vị phối hợp:* Sở Tài chính; UBND các huyện, thành phố.

- *Thời gian hoàn thành:* Năm 2023 và các năm tiếp theo.

đ) Nhiệm vụ: Tăng cường tỷ lệ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền.

- *Mục tiêu:* 100% người dân hài lòng với việc xử lý phản ánh qua các kênh giao tiếp giữa chính quyền với người dân (Năm 2022: *đạt 13,72/20 điểm*).

- *Nội dung thực hiện:*

+ Nâng tỷ lệ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền qua tổng đài 1022, ứng dụng phần mềm Smart Ninh Thuận.

+ Tăng cường xử lý phản ánh để tăng mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh qua Cổng DVC.

+ Triển khai ứng dụng dịch vụ công trên thiết bị thông minh (app) để người dân đánh giá mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh.

+ Tạo kênh phản ánh trên trang mạng xã hội (zalo, messenger...) để người dân thực hiện.

- *Đơn vị chủ trì thực hiện:* UBND cấp huyện, xã.

- *Đơn vị phối hợp:* các sở, ban, ngành.

- *Thời gian hoàn thành:* thường xuyên.

IV. PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ DTI CẤP TỈNH

Các cơ quan, đơn vị được giao phụ trách theo dõi, đánh giá các Chỉ số DTI cấp tỉnh, gồm các Sở: Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Lao động-Thương binh và Xã hội, Xây dựng; Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Phục vụ hành chính công); UBND các huyện, thành phố; Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Báo Ninh

Thuận, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Ninh Thuận, Bưu điện tỉnh Ninh Thuận; các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh có biện pháp cải thiện, nâng hạng các chỉ số DTI cấp tỉnh.

(Chi tiết đính kèm tại Phụ lục)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Báo Ninh Thuận, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Ninh Thuận:

- Căn cứ nội dung Kế hoạch này và Kế hoạch số 956/KH-BĐHCĐS ngày 16/3/2023 của Ban Điều hành Chuyển đổi số tỉnh; xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện chi tiết, đề ra biện pháp cụ thể để nâng cao các chỉ số được giao phụ trách, trong đó chỉ rõ những đơn vị cụ thể có liên quan cần phối hợp để cải thiện Chỉ số thành phần được giao trong Kế hoạch.

- Đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch của các cơ quan phối hợp trong các chỉ tiêu được giao; thực hiện báo cáo, cung cấp đầy đủ số liệu (*bao gồm các văn bản, tài liệu chứng minh phù hợp*) liên quan tới các Chỉ số thành phần được giao tại các Phụ lục của Kế hoạch này đột xuất, định kỳ hằng quý (trước ngày 25 tháng cuối quý) và hằng năm (trước ngày 20/12) gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ban Điều hành, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về mục tiêu, và các Chỉ số chính/Chỉ số thành phần được giao phụ trách.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan được giao nhiệm vụ phối hợp có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ do đơn vị phụ trách yêu cầu phối hợp và thực hiện chế độ báo cáo (khi có yêu cầu từ đơn vị phụ trách). Chịu trách nhiệm trước đơn vị phụ trách về mục tiêu, Chỉ số thành phần được giao phối hợp.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Ninh Thuận và các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng về Kế hoạch này tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và quần chúng Nhân dân; tăng cường tuyên truyền về mục đích và ý nghĩa của việc nâng cao chỉ số chuyển đổi số nói riêng và việc chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh nói chung. Nghiên cứu, triển khai chương trình truyền thông theo Kế hoạch số 3748/KH-UBND ngày 26/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về truyền thông thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 29/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (bao gồm: báo, truyền hình, mạng xã hội, trang web...) để nâng cao hiệu ứng từ công tác truyền thông.

3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Chịu trách nhiệm trước Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về Chỉ số DTI của tỉnh.

Thực hiện thu thập, tổng hợp số liệu chung các chỉ số của Bộ chỉ số chuyên đổi số cấp tỉnh; định kỳ hằng quý (trước ngày 30 tháng cuối quý) và hằng năm (trước ngày 25/12) báo cáo Ban Điều hành, Ban Chỉ đạo Chuyên đổi số, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông tỉnh hình, kết quả thực hiện Kế hoạch này.

Yêu cầu, đề nghị các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện cụ thể theo các quy định hiện hành, đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc phải kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) để được hướng dẫn, tổng hợp, xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế./.

(Đính kèm phụ lục)

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c)
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Ban Chỉ đạo CDS (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Ban Điều hành CDS;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh, NHNN tỉnh, Bưu điện tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Ninh Thuận, Đài PTTH tỉnh;
- Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXVN, TTPVHCC;
- Lưu: VT. NV

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Long Biên

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ
CÁC CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP TỈNH NĂM 2023 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
A	THÔNG TIN CHUNG				
1	Tên Tỉnh, thành phố			Sở Thông tin và Truyền thông	-
2	Địa chỉ liên hệ chính thức			Sở Thông tin và Truyền thông	-
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức			Sở Thông tin và Truyền thông	-
4	Số lượng dân số			Cục Thống kê	-
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động			Cục Thống kê	-
6	Số lượng hộ gia đình			Cục Thống kê	-
7	Số lượng huyện và tương đương			Sở Nội vụ	-
8	Số lượng xã và tương đương			Sở Nội vụ	-
9	Số lượng thôn, xóm và tương đương			Sở Nội vụ	-
10	Số lượng cơ quan/đơn vị trực thuộc			Sở Nội vụ	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
11	Số lượng công chức			Sở Nội vụ	-
12	Số lượng viên chức			Sở Nội vụ	-
13	Số lượng máy chủ vật lý			Sở TTTT	-
14	Số lượng máy trạm			Sở TTTT	-
15	Số lượng hệ thống thông tin			Sở TTTT	-
16	Số lượng doanh nghiệp			Sở Kế hoạch và Đầu tư	-
17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa			Sở Kế hoạch và Đầu tư	-
18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính			Bưu điện tỉnh	-
19	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số			Sở Tài chính	Sở TTTT
20	Số lượng thủ tục hành chính			VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	-
B	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ				
I	NHẬN THỨC SỐ	100			
1.1	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch tỉnh: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch tỉnh: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban	Sở Thông tin và Truyền thông	VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			không phải Lãnh đạo tỉnh: 0 điểm		
1.2	Người đứng đầu tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của UBND về Chuyển đổi số: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CDS của tỉnh: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$ - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của UBND về Chuyển đổi số: 0 điểm - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CDS của tỉnh: 0 điểm 	Sở Thông tin và Truyền thông	VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch tỉnh, thành phố) ký	10	<ul style="list-style-type: none"> a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu tỉnh (Chủ tịch tỉnh) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của tỉnh theo yêu cầu của Bộ TT&TT; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Sở Thông tin và Truyền thông	VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số và tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số nhưng tần suất cập nhật trung bình ít hơn 1 tuần/1 lần: $1/2 \text{ Điểm tối đa}$; - Không có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số: 0 điểm. 	Sở Thông tin và Truyền thông	-
1.5	Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; + Dưới 10: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm 	Sở Thông tin và Truyền thông	-
1.6	Cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố có	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối 	Báo Ninh	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	chuyên mục riêng về chuyển đổi số		đã; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Thuận	
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Sở TTTT
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 lần/1 tháng: 0 điểm	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Sở TTTT
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	UBND các huyện, thành phố	Sở TTTT
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	UBND các huyện, thành phố	Sở TTTT
II	THỂ CHẾ SỐ	100			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	-
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	-
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	-
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc	10	- Đã ban hành và cập nhật phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và yêu cầu phát triển	Sở Thông tin và Truyền	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	Chính phủ điện tử Việt Nam		Chính quyền số: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	thông	
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	-
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	-
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	-
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Tài chính	Sở TTTT
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ, Sở Tài chính
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TTTT
III	HẠ TẦNG SỐ	100			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của Tỉnh, thành phố;	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số lượng UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của Tỉnh, thành phố; - Tỷ lệ= a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TT&TT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020): $1/2*$ Điểm tối đa; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: $1/4*$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám	Sở Thông tin và Truyền thông	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			<p>mây: 0 điểm.</p> <p>2. Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa kết nối: 0 điểm. 		
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20	<p>1. Triển khai nền tảng số</p> <ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ <p>2. Mô hình triển khai</p> <ul style="list-style-type: none"> - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số đã triển khai; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức</p>	Sở Thông tin và Truyền thông	-
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	<ul style="list-style-type: none"> - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; 	Sở Thông tin và Truyền thông	-

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
IV	NHÂN LỰC SỐ	100			
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	UBND các huyện, thành phố	Sở TTTT
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	UBND các huyện, thành phố	Sở TTTT
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	-
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	-
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Các Sở, Ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Nội vụ
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:	Các Sở, Ban, ngành, UBND	Sở Nội vụ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			+ Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	cấp huyện	
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Nội vụ
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	5	a= Số lượng cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số; b= Tổng số cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở TTTT
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5	a= Số lượng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số; b= Tổng số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở TTTT
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động;	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	a= Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ= a/b ; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND các huyện, thành phố
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5	a= Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở TTTT
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 70\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 70\%$: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở TTTT
V	AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	100			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt;	Sở Thông tin và Truyền	Các sở ngành và UBND các

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	xuất cấp độ đã được phê duyệt		b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	thông	huyện thành phố
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày	10	a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b;	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	24/4/2017		- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	-
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở ngành và UBND các huyện thành phố
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	Cộng điểm từ 5.12.1 - 5.12.6		
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng). - Tỷ lệ=(a+b)/c; Thang điểm: Mức 1 \geq 10 % (điểm tối đa)	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Tài chính, Sở KH&ĐT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			Mức 2 \geq 7% (70% điểm) Mức 3 \geq 3% (30% điểm) Mức 4 $<$ 3% (0 điểm)		
5.12.2	<i>Kinh phí giám sát ATTT</i>	2	Mức 1: \geq 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: \geq 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: \geq 0,5 tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $<$ 0,5 tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
5.12.3	<i>Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT</i>	2	Mức 1: \geq 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: \geq 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: \geq 0,5 tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $<$ 0,5 tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
5.12.4	<i>Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT</i>	2	Mức 1: \geq 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: \geq 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: \geq 0,5 tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $<$ 0,5 tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
5.12.5	<i>Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT</i>	2	Mức 1: \geq 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: \geq 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: \geq 0,5 tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $<$ 0,5 tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		
5.12.6	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	2	Mức 1: \geq 2 tỷ: 100% điểm phần này. Mức 2: \geq 1 tỷ: 70% điểm phần này. Mức 3: \geq 0,5 tỷ: 30% điểm phần này Mức 4: $<$ 0,5 tỷ: 0% điểm phần này Đơn vị tỷ đồng		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
VI	HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN SỐ	200			
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm 	Sở Thông tin và Truyền thông	-
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5	<ol style="list-style-type: none"> 1. Triển khai <ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh, TP có Cổng dữ liệu mở hoặc là cổng thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật <ul style="list-style-type: none"> - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm 	Sở Thông tin và Truyền thông	-
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, TP: 1/5*Điểm tối đa; - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 3/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa hợp nhất, chưa chuyển đổi: 0 điểm 	Sở Thông tin và Truyền thông	-
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	5	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Sở Thông tin và Truyền thông	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	VP UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	-
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ngành
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a=Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; b= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	<p>a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.</p>	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	<p>a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	<p>a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh, thành phố; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa;</p>	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			+ Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa	Sở TTTT	-
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; d=Số lượng doanh nghiệp đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ =(b+d)/(a+c) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở TTTT	VP UBND tỉnh
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở TTTT	VP UBND tỉnh, Sở Nội vụ
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở TTTT	VP UBND tỉnh
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa;	Sở TTTT	VP UBND

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
	phục vụ công tác quản lý nhà nước		- Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.		tỉnh
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC)	Sở TTTT
6.2	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Sở Nội vụ	Sở TTTT
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	- Mỗi hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước có ứng dụng AI để phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung phục vụ quản lý, ra quyết định: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.	Sở Thông tin và Truyền thông	-
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (tỷ đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $<$ 1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng	Sở Tài chính	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước		
VII	HOẠT ĐỘNG KINH TẾ SỐ	150			
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 20\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 20\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thống kê, Sở TTTT
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TTTT
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TTTT
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TTTT
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ < 80 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Công Thương; Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TTTT
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Cục Thuế tỉnh	Sở TTTT
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ < 50 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Bưu điện tỉnh	Sở TTTT
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart hoặc số lượng gia dịch sàn thương mại địa tử sanphamninhthuan.vn	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Công Thương	Sở NNPTNT, Sở TTTT
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở KH&ĐT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa		
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TTTT
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sở Tài chính	Sở TTTT
VIII	HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI SỐ	150			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công an tỉnh	Sở TTTT
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b;	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Ninh Thuận	Các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
			- Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa		
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Bưu điện tỉnh	Sở TTTT
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 70\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $\leq 70\%$: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các doanh nghiệp viễn thông
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TTTT

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Cơ quan phụ trách	Cơ quan phối hợp
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị tỷ đồng	Sở Tài chính	Sở TTTT
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa	Sở Thông tin và Truyền thông	VP UBND tỉnh
IX	ĐÔ THỊ THÔNG MINH	0			
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0	Không tính điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND các huyện, thành phố
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh	0	Không tính điểm	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Xây dựng
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển đô thị thông minh	0	Không tính điểm	UBND thành phố PRTC	Sở TTTT